TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THÀNH PHỐ HÀ NỘI	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 78/2019/ HNGĐ-PT

Ngày:15/05/2019

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Bùi Thị Thu Hồng**

Các Thẩm phán : Bà **Nguyễn Thị Thanh Huyền**

Ông **Nguyễn Vũ Đông**.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Đinh Thúy Hương** - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Bà **Trần Thị Ngoan** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 05 năm 2019 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 38/2019/TLPT- HN&GĐ ngày 20 tháng 02 năm 2019 về việc Ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2019/HN&GĐ-ST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 110/2019/QĐPT- HN&GĐ ngày 26/04/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1985;

ĐKHKTT và trú tại: Phòng 2512 CT1, Chung cư N, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.(Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T: Ông Hà Trọng Đ, sinh năm 1979; Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1985- Luật sư Công ty Luật T; Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà C, số A, quận C, thành phố Hà Nội (Có mặt).

Bị đơn: Anh Vũ Văn H, sinh năm 1978;

ĐKHKTT và trú tại: Phòng 2512 CT1, Chung cư N, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.(Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1.Ngân hàng M.

Địa chỉ: Số 21 C, Đ, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Trung H – Phó Giám đốc Ngân hàng M.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng M: Anh Trần Văn P – Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chi nhánh Hoàn Kiếm (theo giấy ủy quyền 1653 ngày 08/03/2017).

2. Chị Nguyễn Hải A, sinh năm 1984.

Trú tại: P1112 chung cư C, phường K, quận H, thành phố Hà Nội.

3. Chị Bùi Thị H, sinh năm 1984.

Trú tại: P202 tòa nhà C khu đô thị T, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

4. Chị Vũ Thị D, sinh năm 1983

Trú tại: Số 10, ngách 1 ngõ A, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

5. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980

Trú tại: Tổ 27 phường T, thành phố T, tỉnh T.

Anh Vũ Văn H là bị đơn kháng cáo

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Chị Phạm Thị T là nguyên đơn trình bày: Chị T và anh Vũ Văn H có đăng ký kết hôn vào năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Q, tỉnh T, trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xảy ra cãi nhau, nhiều điều bất hòa trong cuộc sống. Nguyên nhân do vợ chồng không có sự chia sẻ về tình cảm, tài chính, anh H làm nghề hướng dẫn viên du lịch, công việc bấp bênh, có lúc thất nghiệp, cả năm đi làm

một vài buổi, số buổi đi làm đếm trên đầu ngón tay, tiền kiếm được không đủ chi trả cho bản thân. Đã nhiều lần vợ chồng nói chuyện với nhau, tìm ra hướng giải quyết cho công việc nhưng anh H không chịu làm, sống phụ thuộc, không lo toan cho gia đình, bao nhiêu gánh nặng trong gia đình nội ngoại đều do vợ lo, chồng không có bất cứ sự chia sẻ nào. Toàn bộ chi phí thuê nhà, ăn ở sinh hoạt đều do chị T lo. Thu nhập của hai vợ chồng chỉ đủ sinh hoạt gia đình. Thời gian đầu phải thuê nhà (từ năm 2009 đến năm 2015), tiền thuê nhà 2.500.000 – 3.000.000 đồng/tháng, bản thân chị phải chữa sinh con hiếm muộn, khó khăn chồng chất, mong muốn mua được căn nhà để vợ chồng có động lực phấn đấu. Năm 2010 anh H có ý định mở cửa hàng ăn nên anh H ở nhà hơn 1 năm để nghiên cứu thị trường. Vợ chồng anh chị đã ly thân từ năm 2016, tuy vẫn sống chung một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Hai bên đã được hai gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung : Vợ chồng có 01 căn hộ chung cư địa chỉ phòng 2512 CT1, Chung cư N, phường P, quận H, thành phố Hà Nội, diện tích 70,4m^2 mua của chủ đầu tư Phúc Hà Group chung cư thuộc dự án tổ hợp chung cư cao tầng N. Mua từ tháng 10/2013 đến tháng 06/2015 thì được giao nhà. Giá mua nhà 950.000.000 đồng + 15.347.200 đồng tiền thuế bảo trì căn hộ. Ngoài ra, vợ chồng không có tài sản chung nào khác.

Đối với nguồn tiền để mua nhà chung cư là: Tiền tiết kiệm của vợ chồng có khoảng 50.000.000 đồng – 60.000.000 đồng, số tiền này gửi tiết kiệm tại Ngân hàng V thể hiện ở tài khoản sao kê của ngân hàng. Ngày 24/10/2013 vay của chú Phạm Công H 3 cây vàng (trị giá khoảng 111.000.000 đồng), hai vợ chồng ký vào giấy vay tiền (khoản nợ này đã trả); Vay của chị Nguyễn Thị H (chị dâu chị T) 250.000.000 đồng. Vay của chị Nguyễn Hải A 70.000.000 đồng (vay làm 2 đợt: đợt 1 ngày 08/06/2015 vay 20.000.000 đồng, đợt 2: ngày 21/01/2016 vay 50.000.000 đồng). Vay Ngân hàng TMCP M 390.731.831 đồng.

Về công sức đóng góp: Kể từ thời điểm vợ chồng lấy nhau do phải thuê nhà bản thân anh H làm hướng dẫn viên du lịch, công việc bấp bênh, có khi còn thất nghiệp. Anh H có tháng đi làm 1-2 ngày có tháng không đi làm ngày nào, thu nhập có tháng 2.000.000 đồng - 3.000.000 đồng, có tháng không có thu nhập.

Chị T làm nhân viên IT tại công ty VKX từ năm 2009 đến nay. Năm 2008 thu nhập khoảng 3.800.000 đồng/ tháng; năm 2009 khoảng 4000.000đồng/ tháng; năm 2010 khoảng hơn 70.000.000 đồng; năm 2011 khoảng hơn 66.000.000 đồng; năm 2012 khoảng 100.000.000 đồng/năm; năm 2013 khoảng 100.000.000 đồng/năm; năm 2014 khoảng 105.000.000 đồng/năm; năm 2016 khoảng 180.000.000 đồng/năm; năm 2017 khoảng 200.000.000 đồng/năm. Tiền thu nhập được công ty thanh toán qua tài khoản của chị tại ngân hàng V – Chi nhánh Hà Nội, chị đã xuất trình cho tòa. Ngoài ra, chị còn bán hàng online qua mạng thu nhập cũng được thể hiện qua tài khoản của chị tại ngân hàng VPBank - Chi nhánh Hà Nội. Theo chị trình bày do vợ chồng chị phải ở thuê, tiền tiết kiệm có ít nên nguồn tiền mua nhà vợ chồng chị phải vay mượn, vay chỗ nọ để trả vào chỗ kia. Ngoài việc tiết kiệm, vay mượn để mua nhà thì vợ chồng chị còn phải chữa bệnh sinh con hiếm muộn, thụ tinh nhân tạo.

Về nợ chung:

- Vay của Ngân hàng M – Chi nhánh Hoàn Kiếm 390.731.831 đồng. Mục đích để mua nhà chung cư. Ngân hàng chuyển thẳng vào tài khoản của chủ đầu tư theo từng đợt giải ngân của ngân hàng để đóng tiền nhà (đợt 02, 03, 04).

- Ngày 21/10/2013 vay của chị Nguyễn Thị H (chị dâu chị T) 250.000.000 đồng chưa kể lãi, để đóng tiền nhà đợt 01, tiền chuyển vào tài khoản của chị T, có giấy vay tiền vào ngày 19/10/2013 viết tại T. Mục đích vay để mua nhà chung cư.

- Vay của chị Nguyễn Hải A 70.000.000 đồng làm 02 đợt. Đợt 01: Ngày 08/06/2015 vay 20.000.000 đồng, tiền chuyển vào tài khoản của chị T. Mục đích vay là để trả tiền cho chị Cù Thị Hương Lý vì trước đó đã vay nóng của chị Lý để trả tiền nhà, chị An chuyển thẳng vào tài khoản của chị Lý. Sau đó ngày 08/06/2015 chị T và chị An có viết giấy vay tiền để làm bằng tại công ty VKX vì làm cùng nhóm, cùng phòng cùng công ty. Đợt 2 ngày 21/01/2016 vay 50.000.000 đồng để mua nhà chung cư, tiền trực tiếp

chuyển tiền mặt cho chị T, có giấy vay tiền tại công ty VKX. Anh H có biết khoản vay này.

- Ngày 24/04/2014 vay của chị Vũ Thị D 115.000.000 đồng; chị T nhận tiền mặt từ chị Dung, có giấy vay tiền. Mục đích vay trả tiền cho chú Hanh. Vì vợ chồng vừa đóng tiền nhà đợt 1 nên không còn dư tiền, không có tiền trả chú Hanh, anh H cũng không có nguồn tiền nào nên anh H bảo chị T đi vay, khoản vay này có viết giấy, chị T ký tên vào mục người vay vì nghĩ vay của bạn chị và lúc đó vợ chồng vẫn chưa có mâu thuẫn gì nên cũng không nghĩ đến việc cả anh H phải ký vào giấy vay tiền.

- Ngày 07/01/2016 vay của chị Bùi Thị H 70.000.000 đồng. Chị T nhận tiền mặt từ chị Hà, có giấy vay tiền chỉ có chị T ký. Để làm thụ tinh ống nghiệm chữa sinh con hiếm muộn.tại Bệnh viện 103 hết 50.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng dùng để trả ngân hàng hết 10.000.000 đồng và mua thuốc tẩm bổ cho hai vợ chồng. Khi vay tiền cả chị T và anh H đến nhà chị Hà để vay tiền. Anh H chứng kiến việc chị Hà đưa tiền cho chị T, chứng kiến việc chị T và chị Hà viết giấy vay tiền

Chị T yêu cầu anh H phải có trách nhiệm trả nợ cùng chị T vì các khoản nợ trên là nợ chung của hai vợ chồng.

Chị T yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung như sau: Chị đồng ý nhận nhà và sẽ trả tiền cho anh H sau khi trừ đi các khoản nợ của Ngân hàng, của chị H (250.000.000 đồng chưa kể lãi), chị Hà (70.000.000 đồng), chị Dung (115.000.000 đồng), chị An (70.000.000 đồng). Số tiền còn lại chia làm 3 phần chị T lấy 2 phần, còn 1 phần trả cho anh H. Giá trị nhà theo như giá mà Hội đồng định giá đã định giá.

Anh Vũ Văn H là bị đơn trình bày: Anh xác nhận về thời gian đăng ký kết hôn và quá trình chung sống đúng như chị T trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do không đồng thuận và thống nhất quan điểm sống, do anh hút thuốc lào, vợ chồng sống xúc phạm nhau, vợ vô lễ với bố mẹ chồng. Nay tình cảm vợ chồng không còn, sống cùng nhà nhưng ly thân từ năm 2016, chị T có đơn xin ly hôn anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: Anh xác nhận vợ chồng có căn hộ chung cư tại địa chỉ P2512 CT1, Chung cư X, P, H, Hà Nội mua của chủ đầu tư Phúc Hà Group. Căn hộ này hiện

nay vợ chồng anh chị đang sinh sống. Nguồn tiền mua căn hộ chung cư trên là tiền vợ chồng tiết kiệm được 500.000.000 – 600.000.000 đồng; tiền vay của Ngân hàng M 390.731.813 đồng. Ngoài ra, không còn nguồn tiền nào khác.

- Về nợ chung: Anh và chị T chỉ có 1 khoản nợ chung là nợ Ngân hàng M 390.731.813 đồng, mục đích vay để mua nhà chung cư ở X. Vay từ năm 2013 chia làm 03 đợt: Đợt 01 là ngày 28/11/2013 số tiền 230.191.878 đồng; đợt 02 là ngày 22/01/2014 số tiền là 76.323.972 đồng; đợt 03 là ngày 11/07/2014 số tiền là 84.215.981 đồng. (Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/08/2017 tôi khai vay của Ngân hàng M số tiền 474.974.818 đồng là số tiền kí hợp đồng nhưng thực tế chúng tôi chỉ vay số tiền 390.731.831 đồng). Hiện nay khoản nợ này chưa trả.

Đối với các khoản nợ của chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Hải A, Bùi Thị H, Vũ Thị D mà chị T khai anh không thừa nhận là nợ chung của vợ chồng vì anh không liên quan và không biết về các khoản nợ này. Chị T vay cá nhân thì chị T phải có trách nhiệm trả.

Ngày 09/01/2018 anh H có đơn đề nghị giám định tuổi mực đối với các giấy vay tiền giữa chị T ký với chị Vũ Thị D, Nguyễn Hải A, Nguyễn Thị H, Bùi Thị H. Ngày 26/01/2018 anh H có đơn xin rút đơn đề nghị giám định.

Tháng 11/2014 vợ chồng anh làm thụ tinh ống nghiệm hết 50.000.000 đồng là tiền tiết kiệm của hai vợ chồng, không vay mượn ai cả.

Về thu nhập: Anh làm nghề hướng dẫn viên du lịch cho nhiều công ty, anh không kí kết hợp đồng với các công ty đó, các công ty thanh toán tiền lương bằng tiền mặt. Từ năm 2009 đến năm 2011, thu nhập bình quân của anh là 15 triệu đồng/tháng, có tháng thu nhập nhiều có tháng thu nhập ít.

Từ tháng 12/2012 đến tháng 03/2015, anh làm việc cho công ty VKX, thu nhập bình quân mỗi tháng là 7.500.000 đồng. Cuối tuần anh vẫn đi làm thêm hướng dẫn viên du lịch cho các công ty, cũng không kí hợp đồng, lương lĩnh bằng tiền mặt. Từ năm 2015 đến nay anh vẫn làm hướng dẫn viên du lịch. Khi nhận tiền lương thì nhân viên văn phòng cộng tất cả các ngày tour chi công tác phí cho hướng dẫn viên, anh kiểm tra lại thông tin và nhận tiền, khi nhận tiền không kí vào bất kì giấy tờ nào nên anh không có chứng cứ tài liệu để nộp cho Tòa về khoản thu nhập của anh. Trước đây anh có giao nộp cho Tòa án 03 hợp đồng lao động kí kết với công ty Khiri Travel từ năm 2015, năm 2016

và năm 2017 và bảng tổng kết lương trong 03 năm tại công ty để chứng minh thu nhập của mình, nhưng hiện nay do công ty có công văn thu hồi lại 03 hợp đồng trên thì quan điểm của anh là cũng đồng ý việc thu hồi 03 hợp đồng trên và các bảng lương liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:

- Đại diện Ngân hàng TMCP M trình bày: Anh Vũ Văn H và chị Phạm Thị T vay của Ngân hàng TMCP M – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 1077.13.076.318729.TD ngày 28/11/2013, cụ thể: Số tiền vay: 474.947.813 đồng; thời hạn 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên theo hợp đồng này; mục đích vay để thanh toán tiền mua bán nhà theo Hợp đồng mua bán số 2512CT1/HĐMB-NXL ký ngày 15/10/2012 giữa bà Phạm Thị T, ông Vũ Văn H và Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh và phát triển hạ tầng; lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng loại trả sau của MB tại thời điểm thực hiện thỏa thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ cộng biên độ 6.27%/năm. Nhưng số tiền giải ngân thực qua 03 khế ước là: 390.731.831 đồng.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là: Tài sản hình thành trong tương lai là căn hộ chung cư (quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán căn hộ chung cư) căn hộ 12, tầng 25, tòa nhà CT1, diện tích 70,4m^2 (nay là P2512 CT1, chung cư N, phường P, quận H) theo hợp đồng mua bán số 2512CT1/HĐMB-NXL ký ngày 15/10/2012 giữa bà Phạm Thị T, ông Vũ Văn H và Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh và phát triển hạ tầng KCN P thuộc Dự án Tổ hợp chung cư cao tầng N tại phường Phúc La, quận H, thành phố Hà Nội.

Nay ngân hàng yêu cầu chị T và anh H phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng tính đến ngày 20/11/2018 tổng số tiền là: 306.204.293 đồng trong đó nợ gốc: 244.486.831 đồng, nợ lãi trong hạn: 55.201.243 đồng, nợ lãi quá hạn: 6.516.219 đồng. Trong trường hợp chị T và anh H không thanh toán được khoản nợ cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 2512CT1/HĐMB-NXL ký ngày 15/10/2012 đã ký kết và phụ lục thế chấp kèm theo.

- **Chị Vũ Thị D trình bày:** Khoảng 20/04/2014, chị có cho chị T vay 115.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền tại nhà chị Dung, chị T là người kí tên trong giấy vay tiền. Khi đến lấy tiền thì có cả chị T và anh H cùng đến, anh H ngồi dưới tầng 1, còn Trang lên

tầng 02 lấy tiền vì lúc đó chị vừa sinh em bé. Chị cũng không biết vợ chồng chị T anh H có trao đổi với nhau về khoản vay này hay không. Chị T có nói vay tiền của chị để trả tiền cho chú Hanh vì Trang nói có vay của chú Hanh 3 cây vàng nên chị đồng ý. Khi vay có ghi lãi suất vay là 12%/năm. Chị T, anh H chưa trả khoản nợ gốc và lãi suất cho chị, nay chị yêu cầu chị T anh H phải có trách nhiệm trả nợ gốc là 115.000.000 đồng cho chị. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì khác.

- Chị Bùi Thị An trình bày: Lần 01: Ngày 08/06/2015 chị có cho vợ chồng T H vay 20 triệu đồng bằng hình thức chuyển khoản, vì chị T nói chị T vay của chị Cù Thị Hương Lý 20 triệu đồng nên chị T bảo chỉ chuyển thẳng vào tài khoản của chị Cù Thị Hương Lý để trả nợ cho chị T. Trang gọi điện hỏi chỉ vay tiền còn anh H có biết hay không thì chỉ không biết. Khi vay tiền Trang có nói rằng thời điểm đó vợ chồng T H thanh toán tiền nhà đợt cuối nên mượn nóng của chị Lý 20 triệu, sau mấy ngày phải trả luôn nên chị T đã hỏi vay tiền của chị để trả cho chị Lý. Khi vay tiền có viết giấy vay tiền, chị T kí vào mục bên vay, người làm chứng là chị Nguyễn Thị Huyền – làm cùng công ty với Trang. Giấy vay tiền viết vào ngày 08/06/2015 tại công ty VKX, còn ngày chuyển khoản vào tài khoản của Lý thì chị không nhớ. Lần 02: Vợ chồng T H đến nhà chị để hỏi vay tiền, mục đích để trả nợ. Hôm đó chỉ có chị ở nhà, chị đã cho vợ chồng T H vay số tiền 50 triệu đồng, đưa tiền trước mặt vợ chồng T H, chị T là người cầm tiền, cụ thể ngày nào chị không nhớ, có viết giấy vay tiền, chị T kí vào mục bên vay, chị Nguyễn Thị Huyền kí mục người làm chứng. Giấy vay tiền này được viết vào ngày 21/01/2016 tại công ty VKX. Trong cả 02 giấy vay tiền có chị Nguyễn Thị Huyền kí vào mục người làm chứng. Nay chị yêu cầu anh H chị T phải trả cho chị số tiền 70 triệu đồng, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

- Chị Bùi Thị H trình bày: Khoảng cuối năm 2015, chị T có gọi điện cho chị hỏi vay 70 triệu đồng để làm thụ tinh ống nghiệm. Khoảng 01 tháng sau, vào ngày 07/01/2016, hai vợ chồng T H có đến nhà chị ăn cơm, hôm đó chỉ có một mình chị ở nhà. Chị đưa tiền và viết giấy vay tiền trước mặt cả hai vợ chồng chị T anh H nhưng chỉ có một mình chị T kí vào giấy vay tiền. Lúc đầu chị cũng không có ý định viết giấy vay tiền vì là bạn bè chơi thân nhưng vì để đánh dấu thời điểm vay tiền nên chị và T đã viết giấy vay tiền. Thời hạn vay là 2 năm, nhưng cho đến nay vợ chồng T H vẫn chưa trả nợ cho

chị. Chị yêu cầu cả hai vợ chồng T H đều phải có trách nhiệm trả nợ cho chị số tiền 70 triệu đồng, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

- Chị Nguyễn Thị H trình bày: Sau khi T, H tìm được nhà ở chung cư X đến thời hạn trả tiền nhà đợt 1, anh H gọi điện trao đổi với chị để vay tiền. Tổng số tiền chị cho T, H vay 250.000.000 đồng. Số tiền chị vay của Ngân hàng B, hàng tháng chị phải đứng ra trả lãi cho ngân hàng, khi vay chị có thông báo tính lãi theo lãi suất vay của ngân hàng. Thời kỳ đầu vay lãi suất là 13%/1 năm nhưng đến bây giờ lãi suất 10% tạm tính đến thời điểm này (tháng 12/2017) là 100.000.000 đồng. Khi vay giữa chị H và chị T có viết giấy vay tiền tại T ngày 19/10/2013. Chị yêu cầu vợ chồng T, H trả cho chị cả gốc và lãi là 350.000.000 đồng.

Kết quả định giá của Hội đồng định giá đối với căn hộ chung cư phòng 2512 CT1, Chung cư N, phường P, quận H, thành phố Hà Nội: Căn hộ chưa được cấp sổ đỏ, có tổng diện tích là 70,4m^2 gồm 01 phòng khách, 02 phòng ngủ, 01 phòng bếp, 02 phòng vệ sinh, 01 lô gia. Giá của căn hộ 16.000.000 đồng/m^2 x 70,4m^2 = 1.126.400.000 đồng.

Bản án số 50 ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân quận H, Hà Nội đã xét xử và quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị T. Chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Vũ Văn H.

2. Về con chung: Không có con chung nên Tòa không xét.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Giao chị Phạm Thị T được sở hữu một căn hộ chung cư P2512CT1 Chung cư N, phường P, quận H, thành phố Hà Nội, diện tích 70,4m^2 theo hợp đồng mua bán số2512CT1/HĐMB-NXL ký ngày 15/10/2012 của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh và phát triển hạ tầng KCN P thuộc Dự án Tổ hợp chung cư cao tầng N. Chị T phải thanh toán cho anh H tiền chênh lệch tài sản 230.000.000 đồng. Sau khi bản án có hiệu lực chị T có quyền liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà.

- Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại M. Do chị T được sở hữu căn hộ chung cư nên chị T phải thanh toán trả Ngân hàng thương mại M số tiền tính đến ngày

20/11/2018 là: Nợ gốc: 244.486.831 đồng; Nợ lãi trong hạn: 55.201.243 đồng; Nợ lãi quá hạn: 6.516.219 đồng. Tổng cộng 306.204.293 đồng.

Tiếp tục tính lãi phát sinh kể từ ngày 21/11/2018 theo hợp đồng tín dụng số 1077.13.076.318729.TD ngày 28/11/2013 cho đến khi chị T phải thanh toán toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng thương mại M.

Trường hợp chị T không thanh toán cho Ngân hàng Thương mại M thì Ngân hàng có quyền phát mại tài sản thế chấp là căn hộ chung cư tại địa chỉ P2512CT1 Chung cư N, phường P, quận H, thành phố Hà Nội (theo hợp đồng mua bán số 2512CT1/HĐMB-NXL ký ngày 15/10/2012 giữa Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh và phát triển hạ tầng KCN P thuộc Dự án Tổ hợp chung cư cao tầng N và chị Phạm Thị T) theo hợp đồng thế chấp đã ký kết số 1078.13.076.318729.BD ký ngày 27/11/2013 và phụ lục hợp đồng thế chấp ký ngày 22/01/2014. Nếu sau khi phát mại tài sản không đủ để trả nợ thì yêu cầu chị Phạm Thị T tiếp tục trả nợ ngân hàng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị H, chị Bùi Thị H, chị Nguyễn Hải A, chị Vũ Thị D. Chị T phải trả cho: Chị H 250.000.000 đồng, chị Hà 70.000.000 đồng, chị An 70.000.000 đồng, chị Dung 115.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án,phần án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm ngày 27 tháng 11 năm 2018 anh Vũ Văn H làm đơn kháng cáo đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại về việc phân chia tài sản và về phần nợ chung của hai vợ chồng;

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo. Anh H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử chia tài sản chung vợ chồng theo tỷ lệ 50/50, sau khi trừ đi một khoản nợ của Ngân hàng thương mại M. Ngoài ra anh không chấp nhận khoản nợ chị H là nợ chung vợ chồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội kết luận tại phiên tòa: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự chấp hành đúng quy định của

Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Tại cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1- Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của anh Vũ Văn H trong thời hạn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

2- Về yêu cầu kháng cáo của anh H

Hội đồng xét xử xét về tài sản chung: Chị T và anh H có tài sản chung là căn hộ chung cư địa chỉ phòng 2512 CT1, Chung cư N, phường P, quận H, thành phố Hà Nội; diện tích 70,4m^2 mua của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh và phát triển hạ tầng KCN P thuộc Dự án Tổ hợp chung cư cao tầng N theo hợp đồng mua bán số 2512CT1/HĐMB-NXL ký ngày 15/10/2012. Hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về công sức đóng góp: Chị T và anh H lấy nhau năm 2009 và phải đi thuê nhà để ở từ đó đến năm 2015, ngoài việc chi tiêu trong gia đình thì anh chị còn phải chi phí để khám chữa sinh con hiếm muộn có phiếu thu của Học viện Quân y, có sổ khám bệnh. Anh H làm nghề hướng dẫn viên du lịch thời gian đi làm không ổn định phụ thuộc vào lịch tour du lịch, thu nhập không ổn định, có thời gian anh H nghỉ làm cả một năm. Quá trình giải quyết vụ án anh H có xuất trình cho tòa Hợp đồng lao động tại Công ty VKX, thời hạn 1 năm, anh H từ năm 2013-2014 thu nhập khoảng 7.500.000 đồng sau đó anh H nghỉ việc, còn 03 hợp đồng lao động và bảng lương kèm theo của công ty K, công ty đã có công văn thu hồi lại ba bản hợp đồng lao động và bảng lương trên, anh H nhất trí với việc này và không có ý kiến gì. Tòa án đã ra yêu cầu cung cấp chứng cứ đối với anh H về việc chứng minh thu nhập của mình tạo dựng lên khối tài sản chung nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh H không xuất trình được tài liệu gì thêm.

Chị T làm nhân viên IT tại Công ty VKX từ năm 2009 đến nay có hợp đồng lao động dài hạn, lương tháng khởi điểm năm 2009 là 4000.000 đồng/tháng, sau đó tăng dần theo năm đến nay lương tháng của chị khoảng hơn 15 triệu/tháng thể hiện tại các bảng lương của chị T từ năm 2009 đến năm 2018 (BL 385-395), công ty trả lương qua tài khoản của chị T tại ngân hàng V và Vpbank. Ngoài ra, chị còn bán hàng online qua mạng thanh toán qua tài khoản của chị tại ngân hàng VCB và tiền mặt. Chị T đã xuất trình đầy đủ các bảng lương, các sao kê tài khoản của chị tại các ngân hàng trên cho tòa để chứng minh cho thu nhập của mình. Anh H cũng thừa nhận về thu nhập của chị T như chị T trình bày là đúng. Điều đó cho thấy rằng nguồn thu nhập của chị T ổn định hơn anh H và được thể hiện rất rõ qua tài khoản. Thanh toán tiền nhà do chị chi trả được thể hiện qua tài khoản tại ngân hàng MB (BL 223-253; 257-277).

Anh H và chị T đều thừa nhận khoản vay của ngân hàng để mua nhà chung cư và được giải ngân qua các khế ước. Anh H còn cho rằng nguồn tiền để mua căn hộ chung cư là do vợ chồng anh chị có khoản tiền tiết kiệm 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng (trong đó có 100.000.000 đồng tiền tiết kiệm anh có trước hôn nhân), khoản tiền này do hai vợ chồng cùng quản lý, anh H cho bạn bè vay khi cần mua nhà đã lấy lại, anh không nhớ cho ai vay, không gửi tiết kiệm ngân hàng, không gửi vào tài khoản. Chị T thì cho rằng vợ chồng chị trước do phải đi thuê nhà, lương thấp, phải chi tiêu sinh hoạt trong gia đình nên khi mua nhà chỉ có khoảng 50.000.000 đồng – 60.000.000 đồng khoản tiền này chị gửi vào tài khoản tại ngân hàng V, đến ngày 17/10/2013 chị đã rút ra để đưa cho anh H đặt cọc tiền nhà (BL81). Ngoài lời khai của anh H thì không có tài liệu nào chứng minh về việc khoản tiền tiết kiệm dùng để mua nhà như anh H khai, lời khai của chị T là có căn cứ. Bản thân chị T anh H cũng thừa nhận khi mua căn hộ này không có sự hỗ trợ của hai bên gia đình nội, ngoại. Qua đây thấy rằng nguồn tiền chị T và anh H mua nhà chung cư chủ yếu do vay mượn mà có. Tiền trả ngân hàng M là do chị T trả.

Do vậy, khi chia tài sản chung cần xem xét đến công sức đóng góp, thu nhập tạo nên khối tài sản chung, hoàn cảnh của gia đình của vợ chồng (Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình) thấy rằng chị T có công sức đóng góp tôn tạo nên khối tài sản chung là căn hộ chung cư tại P2512 CT1 N nhiều hơn anh H nên khi chia giá trị tài sản chung cần chia cho chị T nhiều hơn sau khi đối trừ khoản nợ chung. Chị T có nguyện vọng lấy nhà nên

giao nhà cho chị T. Anh H có nguyện vọng lấy tiền, chị T thanh toán tiền chênh lệch cho anh H là phù hợp nên giao nhà cho chị T.

Về nợ chung:

- Đối với khoản nợ Ngân hàng Thương mại và cổ phần M và khoản nợ đối với chị Bùi Thị H, chị Vũ Thị D, chị Nguyễn Hải A các bên đương sự không kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Riêng đối với khoản nợ của 250.000.000 đồng của của chị Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử xét: Ngày 21/10/2013 chị H chuyển khoản cho chị T anh H vay 250.000.000 đồng vào tại ngân hàng V, số tiền này cộng với số tiền còn dư trong tài khoản của chị T thì mới đủ tiền đóng tiền nhà đợt 01 và ngày 24/10/2013 chị T có hoạt động rút 263.000.000 đồng trong tài khoản trên để đi đóng tiền nhà đợt 01 (BL81), khi đi đóng có anh H đi cùng, ngày đóng tiền nhà và ngày rút tiền là cùng ngày. Chính vì vậy, dù anh H không thừa nhận khoản vay này cho rằng trong giấy vay tiền chỉ có chỉ Trang ký nhưng với căn cứ nêu trên có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H và chị T, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của anh H nên xác định đây là nợ chung, buộc chị T, anh H phải có trách nhiệm liên đới thanh toán khoản nợ 250.000.000 đồng cho chị H mỗi người ½ khoản nợ. Do chị H tự nguyện rút yêu cầu tính lãi đối với khoản vay trên nên Tòa không xét về khoản tiền lãi.

Do vậy cấp sơ thẩm xác định và phân chia về tài sản chung và nợ chung như phân tích ở trên là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H không xuất trình thêm bất cứ tài liệu nào mới để làm thay đổi nội dung vụ án cũng như để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của anh H.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh H, giữ nguyên án sơ thẩm. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát Hà Nội là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Tuy nhiên cần sửa về cách tuyên án về phần tài sản chung và nợ chung để rõ ràng hơn.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của anh Vũ Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2019/HN&GĐ-ST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị T. Chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Vũ Văn H.

2. Về con chung: Không có con chung nên Tòa không xét.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Chị T và anh H có tài sản chung là căn hộ chung cư P2512CT1 Chung cư N, phường P, quận H, thành phố Hà Nội, diện tích 70,4m^2 theo hợp đồng mua bán số 2512CT1/HĐMB-NXL ký ngày 15/10/2012 với Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh và phát triển hạ tầng KCN P thuộc Dự án Tổ hợp chung cư cao tầng N. Về nợ chung: Chị T anh H có khoản nợ chung đối với Ngân hàng M số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 20/11/2018 là 306.204.293 đồng và số tiền nợ chị Nguyễn Thị H là 250.000.000 đồng.

Giao cho chị Phạm Thị T được sở hữu một căn hộ chung cư P2512CT1 Chung cư N, phường P, quận H, thành phố Hà Nội. Chị T phải thanh toán cho anh H số tiền chênh lệch tài sản là 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng). Sau khi bản án có hiệu lực chị T có quyền liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà.

- Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại M. Do chị T được sở hữu căn hộ chung cư nên chị T phải thanh toán trả Ngân hàng thương mại M số tiền tính đến ngày 20/11/2018 là:

+ Nợ gốc: 244.486.831 đồng

+ Nợ lãi trong hạn: 55.201.243 đồng

+ Nợ lãi quá hạn: 6.516.219 đồng

Tổng cộng 306.204.293 đồng.

Tiếp tục tính lãi phát sinh kể từ ngày 21/11/2018 theo hợp đồng tín dụng số 1077.13.076.318729.TD ngày 28/11/2013 cho đến khi chị T phải thanh toán toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng thương mại M.

Trường hợp chị T không thanh toán cho Ngân hàng Thương mại M thì Ngân hàng có quyền phát mại tài sản thế chấp là căn hộ chung cư tại địa chỉ P2512CT1 Chung cư N, phường P, quận H, thành phố Hà Nội (theo hợp đồng mua bán số 2512CT1/HĐMB-NXL ký ngày 15/10/2012 giữa Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh và phát triển hạ tầng KCN P thuộc Dự án Tổ hợp chung cư cao tầng N và chị Phạm Thị T) theo hợp đồng thế chấp đã ký kết số 1078.13.076.318729.BD ký ngày 27/11/2013 và phụ lục hợp đồng thế chấp ký ngày 22/01/2014. Nếu sau khi phát mại tài sản không đủ để trả nợ thì yêu cầu chị Phạm Thị T tiếp tục trả nợ ngân hàng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị H, chị Bùi Thị H, chị Nguyễn Hải A, chị Vũ Thị D. Chị T phải trả cho: Chị H 250.000.000 đồng, chị Hà 70.000.000 đồng, chị An 70.000.000 đồng, chị Dung 115.000.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thanh toán các khoản tiền phải thi hành án thì phải chịu lãi suất đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hạn thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

- Chị Phạm Thị T phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 42.833.871 án phí dân sự. Xác nhận chị T đã nộp 200.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0002935 ngày 30/11/2016 và 17.780.000 đồng tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số 0003439 ngày 06/06/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận H. Chị T còn phải nộp 25.053.871 đồng án phí dân sự.

- Anh Vũ Văn H phải chịu 24.624.086 đồng án phí dân sự và 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận anh H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm biên lai số 0002153 ngày 14/12/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận H, nay chuyển thành án phí. Anh H còn phải nộp 24.624.086 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại Ngân hàng M số tiền 15.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001775 ngày 20/08/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận H.

- Trả lại chị Nguyễn Thị H số tiền 8.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003986 ngày 15/12/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận H.

- Trả lại chị Vũ Thị D số tiền 2.875.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003990 ngày 15/12/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận H.

- Trả lại chị Nguyễn Hải A số tiền 1.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003989 ngày 15/12/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận H.

- Trả lại chị Bùi Thị H số tiền 1.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003988 ngày 15/12/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 05 năm 2019.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Thu Hồng

Nơi gửi:
- *TAND quận H, Hà Nội;*
- *VKSND TP Hà Nội;*
- *Chi cục THADS quận H, Hà Nội;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, VP.*